

Bản án số: **01/2025/HNGĐ-ST**

Ngày: 17 - 7 - 2025

V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 8, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Diệu Linh.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Thùy Liễu, bà Phạm Thị Lan.

- Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Thị Thùy Dương - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 8 - Hải Phòng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 8 - Hải Phòng tham gia phiên tòa: Bà Đỗ Văn Anh - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 7 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 8 thành phố Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 33/2025/TLST-HNGĐ ngày 14 tháng 01 năm 2025 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 40/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 16 tháng 6 năm 2025 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh **Nguyễn Văn T**, sinh ngày 25/10/1983.

Số Căn cước công dân: 030083006437.

Nơi thường trú tại số 135 B, phường T1, thành phố H, tỉnh Hải Dương nay là số 135 B, phường L, thành phố Hải Phòng.

Nơi cư trú tại số 14 T2, thị trấn G, huyện G, tỉnh Hải Dương nay là số 14 T2, xã G, thành phố Hải Phòng.

Bị đơn: Chị **Đào Thị N**, sinh ngày 04/4/1989.

Số Căn cước công dân: 030189000340.

Nơi thường trú và cư trú tại số 135 B, phường T1, thành phố H, tỉnh Hải Dương nay là số 135 B, phường L, thành phố Hải Phòng.

Nguyên đơn, bị đơn đều có mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, nguyên đơn trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh Nguyễn Văn T và chị Đào Thị N được tự do tìm hiểu và Đ ký kết hôn trên cơ sở tự nguyện tại UBND xã Phương Hưng, huyện G, tỉnh Hải Dương nay là xã G, thành phố Hải Phòng vào ngày 07/01/2009. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc được 07 tháng thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân chị N có mâu thuẫn với gia đình nhà chồng. Sau đó, vợ chồng chuyển ra ngoài ở riêng và có thêm con. Lúc này, vợ chồng nảy sinh bất đồng quan điểm, thường xuyên cãi vã về việc chăm sóc, nuôi dạy các con. Mâu thuẫn trầm trọng hơn khi chị N mở lớp dạy thêm tiếng Trung buổi tối và mở cửa hàng kinh doanh dịch vụ làm đẹp (spa) tại nhà làm ảnh hưởng tới sinh hoạt chung của gia đình dẫn tới vợ chồng đã ly thân, anh về gia đình nhà bố mẹ đẻ ở xã Phương Hưng, huyện G, tỉnh Hải Dương nay là xã G, thành phố Hải Phòng sinh sống, cả hai không còn quan tâm đến nhau. Đến nay, anh xác định tình cảm vợ chồng không còn, mỗi người ở một nơi, vợ chồng không thể hàn gắn, đoàn tụ nên đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn chị Đào Thị N.

Về con chung: Anh và chị N có 03 con chung là Nguyễn Minh Đ, sinh ngày 24/7/2009; Nguyễn Tuệ L1, sinh ngày 10/11/2018; Nguyễn Tuệ M, sinh ngày 21/6/2020. Hiện anh đang nuôi dưỡng cháu Đ và cháu L1, chị N nuôi dưỡng cháu M. Anh T có nơi ở ổn định và đang làm việc tại Công ty TNHH sản phẩm giấy LEO Việt Nam với mức thu nhập khoảng 35.000.000đ/tháng. Anh có nguyện vọng được tiếp tục nuôi dưỡng các cháu Đ, L1; chị N tiếp tục nuôi dưỡng cháu M cho đến khi các con chung thành niên. Hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau.

Về tài sản chung, nợ chung, công sức đóng góp cho hai bên gia đình: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Theo lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn trình bày:

Chị N trình bày thống nhất với anh T về điều kiện, thời gian Đ ký kết hôn. Chị xác định vợ chồng có những mâu thuẫn nhỏ nhất trong cuộc sống. Mâu thuẫn chính là khi vợ chồng thống nhất để anh T lo kinh tế gia đình còn chị ở nhà chăm sóc các con, các khoản chi tiêu trong gia đình và cá nhân của chị bị phụ thuộc vào anh T song anh T không chia sẻ với chị. Sau đó, chị mở lớp dạy học tiếng Trung và học thêm nghề làm đẹp để mở spa tại nhà nhưng anh T không đồng ý vì không muốn chị tiếp xúc nhiều với khách khác giới. Khoảng tháng 5/2024, chị đọc được tin nhắn của anh T với người phụ nữ khác làm cùng công ty nên chị cho rằng anh T có tình đồ lỗi cho chị vì đã có quan hệ với người phụ nữ khác. Do vợ chồng thường xuyên cãi vã, anh T yêu cầu ly hôn chị, chị cũng đã dừng lại việc dạy học, làm spa và xin đi làm công ty để ổn định thời gian và tập trung chăm sóc con nhưng anh vẫn làm đơn ra Tòa án để ly hôn với chị. Dịp tết năm 2025, chị có trao đổi vợ chồng cùng nhau ăn tết chung để các con có kỷ niệm cuối nhưng anh không đồng ý và đưa các con về G sinh sống cùng bố mẹ đẻ của anh T cho đến

nay. Quan điểm của chị đề nghị Tòa án hòa giải cho vợ chồng đoàn tụ để các con có đủ bố và mẹ, chị không đồng ý ly hôn. Chị chỉ đồng ý ly hôn khi anh T đồng ý cho chị nuôi cả ba con và nhượng lại toàn bộ tài sản cho chị.

Về con chung: Chị trình bày thống nhất với anh T về thông tin ba con chung. Trường hợp vợ chồng ly hôn, chị có nguyện vọng được nuôi cả 03 con. Chị là nhân viên văn phòng Công ty High Tek ở khu công nghiệp VSIP và có thu nhập ổn định khoảng 14.000.000đ-15.000.000đ/tháng. Chị yêu cầu anh T cấp dưỡng tiền cho con là 7.000.000đ/tháng/01 con, tổng 03 con là 21.000.000đ/tháng/03 con cho đến khi các con trưởng thành.

Về tài sản chung, nợ chung, công sức đóng góp cho hai bên gia đình: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản xác minh với Trưởng khu dân cư số 5, phường T1, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương (nay là khu dân cư số 5, phường Lê Thanh Nghị, thành phố Hải Phòng) cung cấp: Vợ chồng anh Nguyễn Văn T và chị Đào Thị N chuyển về sinh sống tại số 135 B thuộc khu dân cư số 5 từ năm 2019, quá trình chung sống vợ chồng có mâu thuẫn tuy nhiên vợ chồng ít khi ở nhà nên mâu thuẫn cụ thể thế nào địa phương không nắm rõ. Hiện vợ chồng đã ly thân, anh T không còn chung sống với chị N.

Tại phiên tòa: Anh T, chị N giữ nguyên quan điểm đã trình bày nêu trên. Chị N trình bày do quên nên không cung cấp được tài liệu xác nhận thu nhập, điều kiện nuôi ba con.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 8, thành phố Hải Phòng tham dự phiên tòa phát biểu ý kiến, quan điểm giải quyết vụ án:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và các đương sự đã tuân theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Áp dụng các Điều 9, 10, 11 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; khoản 1 Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015 của Quốc hội; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án đề nghị Hội đồng xét xử: Cho anh Nguyễn Văn T ly hôn chị Đào Thị N. Về con chung: Giao cho anh Nguyễn Văn T tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục 02 con chung Nguyễn Minh Đ, sinh ngày 24/7/2009, Nguyễn Tuệ L1, sinh ngày 10/11/2018; giao cho chị Đào Thị N tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung Nguyễn Tuệ M, sinh ngày 21/6/2020 cho đến khi các con chung thành niên. Hai bên không phải cấp dưỡng

nuôi con cho nhau. Về tài sản chung, nợ chung, công sức đóng góp cho hai bên gia đình: Không đề nghị Tòa án giải quyết. Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Anh Nguyễn Văn T khởi kiện xin ly hôn chị Đào Thị N, bị đơn cư trú tại số 135 B, phường T1, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương nay là số 135 B, phường Lê Thanh Nghị, thành phố Hải Phòng nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 8 thành phố Hải Phòng theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 35 Luật số 85/2025/QH15 ngày 25/6/2025 của Quốc hội.

[2] Về các quan hệ pháp luật cần giải quyết:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Anh Nguyễn Văn T và chị Đào Thị N được tự do tìm hiểu và tự nguyện Đ ký kết hôn vào ngày 07/01/2009 tại UBND xã Phương Hưng, huyện G, tỉnh Hải Dương nay là UBND xã G, thành phố Hải Phòng nên hôn nhân giữa anh T và chị N là hợp pháp.

Sau khi kết hôn, anh T và chị N chung sống với nhau hạnh phúc một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do trong quá trình chung sống vợ chồng có những bất đồng về nuôi dạy con cái, làm ăn kinh tế, không có sự tin tưởng lẫn nhau dẫn đến cãi vã, vợ chồng ly thân mỗi người ở một nơi. Mặc dù chị N có nguyện vọng hòa giải vợ chồng đoàn tụ để cùng nuôi dạy các con nhưng anh T kiên quyết không đồng ý. Xét thấy, mục đích của cuộc hôn nhân giữa anh T và chị N không đạt được, đã không còn chung sống cùng nhau nên anh T xin ly hôn chị N là có căn cứ, đúng quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[2.2] Về con chung: Anh T và chị N có 03 con chung là Nguyễn Minh Đ, sinh ngày 24/7/2009, Nguyễn Tuệ L1, sinh ngày 10/11/2018 và Nguyễn Tuệ M, sinh ngày 21/6/2020.

Trên cơ sở xem xét yêu cầu của các đương sự cũng như ý kiến của con chung. Xét thấy, anh T và chị N đều có nghề nghiệp, thu nhập và nơi ở ổn định. Tuy nhiên, nếu giao cả ba con cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng, cuộc sống của chị và các con sẽ gặp nhiều khó khăn, không đảm bảo điều kiện sống tốt nhất cho các con chung. Đối với cháu Đ, cháu L1 hiện đang được anh T nuôi dưỡng, học tập, sinh hoạt ổn định. Đối với cháu M là con gái, tuổi còn nhỏ đặc biệt cần sự nuôi dưỡng, dạy dỗ, chỉ bảo, chăm sóc của người mẹ. Vì vậy, để đảm bảo cho các cháu phát triển toàn diện về thể chất và tinh thần, Hội đồng xét xử căn cứ

quy định tại các Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình giao con chung Nguyễn Minh Đ, Nguyễn Tuệ L1 cho anh T tiếp tục nuôi dưỡng và giao cháu Nguyễn Tuệ M cho chị N tiếp tục nuôi dưỡng cho đến khi các con chung thành niên, hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con cho nhau.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung, công sức đóng góp cho hai bên gia đình: Anh T và chị N đều không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

[3] Về án phí: Anh Nguyễn Văn T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015 của Quốc hội; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 9, 10, 11 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 35 Luật số 85/2025/QH15 ngày 25/6/2025 của Quốc hội; Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015 của Quốc hội; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho anh Nguyễn Văn T ly hôn chị Đào Thị N.

2. Về con chung: Giao cho anh Nguyễn Văn T tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục 02 con chung Nguyễn Minh Đ, sinh ngày 24/7/2009, Nguyễn Tuệ L1, sinh ngày 10/11/2018; giao cho chị Đào Thị N tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung Nguyễn Tuệ M, sinh ngày 21/6/2020 cho đến khi các con chung tròn thành niên. Hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con cho nhau.

3. Về án phí: Anh Nguyễn Văn T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm ly hôn được đối trừ với số tiền tạm ứng án phí anh T đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án ký hiệu BLTU/24 số 0001046 ngày 08/01/2025 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 8, thành phố Hải Phòng. Anh Nguyễn Văn T đã thực hiện xong nghĩa vụ về án phí.

4. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
 - VKSND KV8, TP Hải Phòng;
 - Phòng THADS KV8, TP Hải Phòng;
 - UBND xã G, TP. Hải Phòng
- (để ghi vào sổ hộ tịch/ĐKKH ngày 07/01/2009);
- Lưu VP và hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Diệu Linh